

Số: 54 /GPMT-SNNMT

Bình Dương, ngày 30 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 900/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư nằm ngoài các khu công nghiệp và các dự án đầu tư nằm trong khu công nghiệp được miễn trừ đầu nối nước thải thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Zhongxin Wool Textile Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương tại Tờ trình số 3912/TTr-CCBVMT ngày 30 tháng 6 năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Zhongxin Wool Textile Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại Xưởng 3, xưởng 4, thửa đất số 26, tờ bản đồ số 38, ấp 5, xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư Nhà xưởng Công ty TNHH Zhongxin Wool Textile Việt Nam có địa chỉ tại Xưởng 3, xưởng 4, thửa đất số 26, tờ bản đồ số 38, ấp 5, xã Đất

Cuộc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà xưởng Công ty TNHH Zhongxin Wool Textile Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xưởng 3, xưởng 4, thửa đất số 26, tờ bản đồ số 38, ấp 5, xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (*thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Charm & CI Đại Phát*).

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, Mã số doanh nghiệp 3703202986 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương, cấp đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 4 năm 2024.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7677466711 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 09 tháng 4 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 3703202986.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất gia công len, sợi các loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích: 9.100 m² (*trong đó xưởng 3 có diện tích 4.550 m² gồm khu vực sản xuất có diện tích 4.340 m² và văn phòng có diện tích 210 m²; xưởng 4 có diện tích 4.550 m²*).

- Dự án nhóm B theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công. Dự án thuộc loại hình dự án đầu tư mới.

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Công suất: Sợi dệt các loại 1.250 tấn/năm; sợi len các loại 1.250 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất:

+ Quy trình công nghệ sản xuất sợi dệt: Nguyên liệu sợi (*bông nguyên liệu, lông động vật (đã qua xử lý), sợi polyester, sợi nylon, sợi acrylic, sợi viscose, sợi Spandex, sợi khác, ...*) => Trộn sợi => Phối liệu => Trộn bông => Khuếch tán bông => Chải bông => Ghép sợi thô => Kéo sợi thô => Kéo sợi mảnh => Ghép cuộn => Ghép sợi đôi => Xoắn sợi, đánh ống, cuộn lô => Đóng gói => Xuất hàng thành phẩm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất sợi dệt cotton: Nguyên liệu sợi cotton thô (*chưa nhuộm*) => Ghép sợi => Xoắn sợi => Xuất sợi ra ngoài gia công nhuộm => Nhập sợi cotton thành phẩm => Đóng gói => Xuất hàng thành phẩm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất sợi len: Nguyên liệu sợi (*bông nguyên liệu, lông*

động vật (đã qua xử lý), sợi bông, sợi khác,...) => Trộn sợi => Phối liệu => Trộn bông => Khuếch tán bông => Chải bông => Ghép sợi thô => Phối sợi (1)

++ (1) => Ghép ống, đánh ống, cuộn => Ghép cuộn => Đóng gói => Xuất hàng thành phẩm.

++ (1) => Ghép cuộn => Móc sợi => Ghép cuộn => Đóng gói => Xuất hàng thành phẩm.

++ (1) => Ghép cuộn => Chà sợi kỹ => Ghép cuộn => Đóng gói => Xuất hàng thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Zhongxin Wool Textile Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Zhongxin Wool Textile Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.



2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 09 tháng 4 năm 2029** (theo đề nghị của Công ty và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7677466711 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 09 tháng 4 năm 2024).

Điều 4. Giao Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường và các cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án đầu tư Nhà máy Công ty TNHH Zhongxin Wool Textile Việt Nam theo quy định của pháp luật. /.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Zhongxin Wool Textile Việt Nam;
- UBND huyện Bắc Tân Uyên;
- Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Bắc Tân Uyên;
- UBND xã Đất Cuốc;
- Thanh tra Sở;
- Cổng Thông tin điện tử Sở NNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, H.Giang3.

GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Bông

Phụ lục 1

NỘI DUNG YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 54 /GPMT-SNNMT ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý sơ bộ được thu gom, đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Charm & CI Đại Phát, không xả trực tiếp ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, đấu nối nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 02 nhà vệ sinh xưởng 3 và xưởng 4 (nhà vệ sinh cạnh xưởng 3, xưởng 4) với lưu lượng 16,88 m³/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D114 mm và uPVC D168 mm dẫn về bể tự hoại, sau đó được dẫn theo các tuyến ống uPVC D114 mm và uPVC D200 mm về công trình xử lý nước thải tập trung công suất 100 m³/ngày.đêm của khu nhà xưởng cho thuê Công ty TNHH Charm & CI Đại Phát.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

02 bể tự hoại có tổng thể tích 30 m³ (thể tích mỗi bể 15 m³) được xây dựng cạnh xưởng 3, xưởng 4, vật liệu BTCT.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra.

- Thường xuyên kiểm tra, định kỳ nạo vét hệ thống thu gom, thoát nước thải, hồ ga kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Báo ngay cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để được hỗ trợ về kỹ thuật và có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Dự án không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Tách riêng hệ thống thu gom thoát nước mưa và nước thải.

3.2. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Chủ đầu tư khu nhà xưởng cho thuê và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư khu nhà xưởng cho thuê, không được xả thải trực tiếp ra ngoài môi trường.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu nhà xưởng cho thuê để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.



Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 54 /GPMT-SNNMT ngày 30 tháng 6 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ 14 máy chải bông và 02 máy trộn bông tại xưởng 4.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ 06 máy chà sợi kỹ tại xưởng 3.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ 08 máy móc sợi tại xưởng 3.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ 03 máy kéo sợi thô tại xưởng 4.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ 09 máy kéo sợi mảnh tại xưởng 4.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

STT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)
1	Nguồn số 01	Dòng khí thải số 01	Ống thải của công trình xử lý bụi từ 14 máy chải bông và 02 máy trộn bông tại xưởng 4	X = 1.228.347 Y = 618.559
2	Nguồn số 02 đến nguồn số 03	Bụi được thu gom, xử lý cục bộ bằng các thiết bị lọc bụi túi vải, không có dòng thải tại các nguồn này		
3	Nguồn số 04 đến nguồn số 05	Bụi được thu gom, xử lý cục bộ bằng các thiết bị lọc bụi sợi thủy tinh, không có dòng thải tại các nguồn này		

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $35.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục trong thời gian hoạt động của Nhà máy.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, $K_p = 0,9$; $K_v = 1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	35.000	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	Bụi	mg/Nm ³	180		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh để đưa về công trình xử lý bụi và khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ 14 máy chải bông được thu gom bằng các đường ống thép mạ kẽm D200mm, D300mm và 02 máy trộn bông tại xưởng 4 được thu gom bằng các đường ống thép mạ kẽm D400mm về công trình xử lý bụi đặt tại xưởng 4 (tương ứng với dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ 06 máy chà sợi kỹ tại xưởng 3 được thu gom bằng đường ống uPVC D200mm => Ống thép mạ kẽm D200mm => 06 thiết bị lọc bụi túi vải cục bộ đồng bộ theo máy, không có dòng thải tại nguồn này (mỗi thiết bị có 01 quạt hút công suất 3.500m³/giờ và 01 túi vải D200mm, cao 1,5m).

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ 08 máy móc sợi tại xưởng 3 được thu gom bằng đường ống uPVC D200mm => Ống thép mạ kẽm D200mm => 08 thiết bị lọc bụi túi vải cục bộ đồng bộ theo máy, không có dòng thải tại nguồn này (mỗi thiết bị có 01 quạt hút công suất 3.500m³/giờ và 01 túi vải D200mm, cao 1,5m).

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ 03 máy kéo sợi thô tại xưởng 4 được thu gom bằng đường ống HDPE D16mm => Ống nhựa mềm PE D100mm => 03 thiết bị lọc bụi bằng tấm sợi thủy tinh đồng bộ theo máy, không có dòng thải tại nguồn này (mỗi thiết bị có 01 quạt hút bụi tự động công suất 3.500m³/giờ và 01 tấm lọc bụi sợi thủy tinh dày 50mm, đường kính D150mm).

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ 09 máy kéo sợi mảnh tại xưởng 4 được thu gom bằng đường ống HDPE D16mm => Ống nhựa mềm PE D100mm => 09 thiết bị tấm lọc bụi sợi thủy tinh cục bộ đồng bộ theo máy, không có dòng thải tại nguồn này (mỗi thiết bị có 01 quạt hút bụi tự động công suất 3.500m³/giờ và 01 tấm lọc bụi sợi thủy tinh dày 50mm, đường kính D150mm).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình xử lý bụi phát sinh từ 02 máy trộn bông và 14 máy chải bông tại xưởng 4.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi => Đường ống thu gom => Hệ thống lọc bụi tay áo (dạng hộp, kích thước 3,5mx3,3mx2,5m) => Quạt hút (công suất thiết kế 35.000 m³/giờ) => Ống thải cao 6m (tính từ mặt đất), đường kính 0,8m (ống thép).

- Công suất thiết kế: 35.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Thiết bị xử lý bụi phát sinh từ 06 máy chà sợi kỹ tại xưởng 3.

- Số lượng công trình: 06.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi => Đường ống thu gom => Quạt hút (công suất thiết kế 3.500 m³/giờ) => Ống chính (ống thép mạ kẽm D200mm, chiều cao 3m tính từ mặt đất) => Thiết bị lọc bụi túi vải đơn (kích thước 1,5mx0,2m).

- Công suất thiết kế: 3.500 m³/giờ/ thiết bị.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Thiết bị xử lý bụi phát sinh từ 08 máy móc sợi tại xưởng 3.

- Số lượng công trình: 08.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi => Đường ống thu gom => Quạt hút (công suất thiết kế 3.500 m³/giờ) => Ống chính (ống thép mạ kẽm D200mm, chiều cao 3m tính từ mặt đất) => Thiết bị lọc bụi túi vải đơn (kích thước 1,5mx0,2m).

- Công suất thiết kế: 3.500 m³/giờ/ thiết bị.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.4. Thiết bị xử lý bụi phát sinh từ 03 máy kéo sợi thô tại xưởng 4.

- Số lượng công trình: 03.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi => Đường ống thu gom => Ống dẫn => Quạt hút bụi tự động (công suất thiết kế 3.500 m³/giờ) => Ống chính (ống nhựa PVC D150mm, chiều cao 2,5m tính từ mặt đất) => Tấm lọc bụi sợi thủy tinh (01 lớp dày 50mm, đường kính D150mm).

- Công suất thiết kế: 3.500 m³/giờ/thiết bị.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.5. Thiết bị xử lý bụi phát sinh từ 09 máy kéo sợi mảnh tại xưởng 4.

- Số lượng công trình: 09.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi => Đường ống thu gom => Quạt hút bụi tự động (công suất thiết kế 3.500 m³/giờ) => Ống chính (ống nhựa PVC D150mm, chiều cao 2,5m tính từ mặt đất) => Tấm lọc bụi sợi thủy tinh (01 lớp dày 50mm, đường kính D150mm).

- Công suất thiết kế: 3.500 m³/giờ/thiết bị.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, nếu bụi sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn cho phép xả thải thì Công ty phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra; có nhật ký vận hành công trình xử lý bụi, ghi nhận các thông tin về lưu lượng, lượng điện tiêu thụ,... để kịp thời nhận biết các sự cố.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của công trình. Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của công trình xử lý bụi; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý bụi hỏng hóc. Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý bụi bảo đảm công trình hoạt động ổn định.

- Trường hợp công trình xử lý bụi gặp sự cố hoặc chất lượng bụi không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc thải bụi ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố và có kết quả phân tích bụi đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường sẽ hoạt động trở lại, không được phép xả bụi chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến là 03 tháng (từ tháng 6 năm 2025 đến tháng 8 năm 2025).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Tại ống thải của công trình xử lý bụi từ 14 máy chải bông và 02 máy trộn bông tại xưởng 4. Tọa độ: $X(m) = 1.228.347$; $Y(m) = 618.559$.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải:

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh (giai đoạn hiệu chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý khí thải).

- Loại mẫu: mẫu đơn.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tại ống thải trước khi xả thải ra môi trường của công trình xử lý khí thải trong 03 ngày liên tiếp).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu của quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A phụ lục này và ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 54 /GPMT-SNNMT ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý bụi từ máy trộn bông và máy chải bông tại xưởng 4.
- Nguồn số 02: Khu vực hệ thống xử lý bụi từ máy chà sợi, máy móc sợi kỹ và hoạt động của các máy ghép cuộn tại xưởng 3.
- Nguồn số 03: Khu vực sản xuất từ hoạt động của các máy trộn sợi, máy phối liệu, máy ghép cuộn, máy kéo sợi thô và máy kéo sợi mảnh tại xưởng 4.
- Nguồn số 04: Khu vực máy nén khí tại xưởng 4.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X (m) = 1.228.347, Y (m) = 618.559.
 - Nguồn số 02: Tọa độ X (m) = 1.228.229, Y (m) = 618.586.
 - Nguồn số 03: Tọa độ X (m) = 1.228.239, Y (m) = 618.576.
 - Nguồn số 04: Tọa độ X (m) = 1.228.245, Y (m) = 618.595.
- (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung:

3.1. Tiếng ồn

- Từ thời điểm cấp phép đến ngày 31 tháng 12 năm 2026: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

TT	Ban ngày (06:00 ~ trước 18:00) (dBA)	Tối (18:00 ~ trước 22:00) (dBA)	Ban đêm (22:00 ~ trước 06:00) (dBA)
1	55	50	45

3.2. Độ rung:

- Từ thời điểm cấp phép đến ngày 31 tháng 12 năm 2026: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)	
	Từ 6 giờ đến 22 giờ	Từ 22 giờ đến 6 giờ
1	65	60

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 54 /GPMT-SNNMT ngày 30 tháng 6 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	Rắn	50
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	NH	Rắn	5
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH); bóng đèn led thải	16 01 13	NH	Rắn	160
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	Lỏng	180
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	Rắn	200
	Tổng khối lượng				595

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải (mực in văn phòng)	08 02 08	Rắn	20

2	Chất thải từ sợi dệt chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý (sợi phế, bụi vải, sản phẩm hỏng, tạp chất)	10 02 10	Rắn	310.000
3	Gỗ khác với các loại trên (pallet gỗ thải)	12 08 08	Rắn	480
4	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	Rắn	1.204
5	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải (bao bì nhựa, lõi nhựa cuộn sợi)	18 01 06	Rắn	816
6	Bao bì (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải bằng vật liệu khác (như composite) (Bao bì thải không dính hóa chất, bao bì nylon)	18 01 11	Rắn	3.600
7	Bùn từ bể tự hoại	--	Lỏng	2.561
Tổng khối lượng				318.681

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của 150 công nhân bao gồm: chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế (*bao nilon, vỏ lon, thủy tinh, giấy vụn,...*); chất thải thực phẩm (*rau quả, thực phẩm thừa,...*), chất thải rắn sinh hoạt phải xử lý với khối lượng khoảng 46.800 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 6 thùng loại 240 lít có nắp đậy, dán nhãn, mã chất thải nguy hại để lưu chứa từng loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 01 kho diện tích 6,45m² (*nằm bên trong xưởng 3*).

- Thiết kế, cấu tạo kho: Tường bằng thạch cao bao quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có bố trí rãnh thu gom dầu tràn; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có cửa khóa, biển cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối thiểu 30cm); trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô) ... theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Trang bị các thùng chứa 120 lít và các bao chứa bằng nylon dung tích 100-500 kg để lưu chứa chất thải và pallet gỗ.
- Bùn phát sinh từ bể tự hoại được hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định với tần suất 6 tháng/lần.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 01 kho diện tích 15,6 m² (nằm bên trong xưởng 4).
- Thiết kế, cấu tạo: Tường bằng thạch cao bao quanh; nền đổ bê tông, đảm bảo kín khít, có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào và có dán biển cảnh báo tại khu vực lưu chứa chất thải theo quy định, đảm bảo an toàn phòng cháy, chữa cháy.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- 2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 09 thùng loại 20 lít (có nắp đậy) tại văn phòng; 06 thùng loại 60 lít (có nắp đậy) tại nhà xưởng và 03 thùng loại 240 lít (có nắp đậy) tại khu tập trung chất thải.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 01 kho diện tích 6,45 m² (nằm bên trong xưởng 3).
- Thiết kế, cấu tạo: Tường bằng thạch cao bao quanh; nền đổ bê tông, có gờ chắn để ngăn nước mưa chảy tràn vào bên trong kho và có cửa ra vào để thuận tiện cho việc thu gom và vận chuyển chất thải.

2.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường chung đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại

- Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn (rác có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm; các loại rác khác), chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, trang bị các bao bì, thùng chứa (dán nhãn theo từng loại rác thải) phù hợp để lưu giữ các loại chất thải.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Điều 33, 34, 36, 37 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của dự án theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của dự án; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân xã Đất Cuốc và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn huyện Bắc Tân Uyên theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân xã Đất Cuốc về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi dự án trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân xã Đất Cuốc nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện để phối hợp ứng phó theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.



Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **54** /GPMT-SNNMT ngày **30** tháng **6** năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Dương)

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
2. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.
3. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.
4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình thi công, hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
5. Luôn thực hiện các biện pháp không chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý đạt các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
7. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; hợp đồng đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.
8. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai Giấy phép môi trường, thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
9. Thực hiện các giải pháp để đảm bảo kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, tiếng ồn và độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN

27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (cụ thể tại mục 3 Phần A Phụ lục 3).

10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./

